

PHÁT TRIỂN XÃ HỘI HỌC TẬP SỐ TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM KIÊN GIANG

Nguyễn Khắc Trung¹, Vũ Lê Quỳnh Phương^{1}*
**Tác giả liên hệ, Email: vlqphuong@cds pkg.edu.vn*

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 19/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 13/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 24/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.784

Tóm tắt: Dưới tác động của chuyển đổi số, phát triển xã hội học tập số là yêu cầu cấp thiết để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thúc đẩy phát triển bền vững. Nghiên cứu này được khảo sát với 140 sinh viên và giảng viên tại Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang. Dữ liệu khảo sát bằng bảng hỏi được phân tích trên SPSS 26.0 cho thấy năng lực số trung bình đạt mức khá (3,26), trong đó giảng viên nổi trội về sáng tạo nội dung số và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, còn sinh viên mạnh về hợp tác và giao tiếp số nhưng yếu ở an toàn số. Kết quả chỉ ra ba yếu tố ảnh hưởng then chốt: hạ tầng công nghệ quyết định khả năng tiếp cận học liệu số; chính sách hỗ trợ định hướng và tạo khung triển khai ở cấp cơ sở; và văn hóa học tập số quyết định tính bền vững của việc phát triển năng lực số. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất cần đồng bộ hóa hạ tầng, cụ thể hóa chính sách thành chương trình đào tạo, và xây dựng văn hóa học tập số chủ động trong cộng đồng giảng viên và sinh viên.

Từ khóa: chuyển đổi số, sinh viên sư phạm, xã hội học tập số

I. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu thế toàn cầu hóa, chuyển đổi số đang trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển bền vững trên nhiều lĩnh vực, trong đó giáo dục giữ vị trí trung tâm. Theo UNESCO, xã hội học tập số cần bảo đảm cơ hội học tập suốt đời công bằng cho mọi công dân, đồng thời gắn kết với Mục tiêu Phát triển bền vững số 4 về “giáo dục có chất lượng,

công bằng và toàn diện” (UNESCO, 2024). Đối với Việt Nam, việc phát triển xã hội học tập số không chỉ là yêu cầu tất yếu nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mà còn là cơ sở để hội nhập quốc tế và thích ứng với nền kinh tế tri thức.

Hệ thống chính sách và pháp lý về chuyển đổi số trong giáo dục đã được xây dựng từng bước, với nhiều văn bản quan trọng. Trước hết, Quyết định số 2222/QĐ-TTg (2021) của Thủ tướng Chính phủ

¹ Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang

đã phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp, tập trung vào ba trọng tâm: đầu tư hạ tầng số, phát triển năng lực số cho nhà giáo và đổi mới chương trình đào tạo. Đây được coi là bước mở đầu, đặt nền móng cho việc hình thành hệ sinh thái số trong giáo dục.

Bước sang giai đoạn tăng tốc, Công văn số 4324/BGDĐT-CNTT (2024) đã hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong năm học 2024-2025, nhấn mạnh trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trong triển khai dạy học trực tuyến, sử dụng hệ thống quản lý học tập và đảm bảo an toàn dữ liệu. Tiếp đó, Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT được ban hành nhằm quy định cụ thể hơn về việc triển khai các nền tảng học tập số, chuẩn hóa quy trình quản lý học liệu và an toàn thông tin trong môi trường giáo dục trực tuyến. Thông tư này không chỉ mang tính chất hướng dẫn kỹ thuật mà còn tạo hành lang pháp lý để đồng bộ hóa hoạt động chuyển đổi số trong toàn ngành, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và bảo đảm tính bền vững của xã hội học tập số.

Ở cấp cao nhất, các văn kiện của Bộ Chính trị đã xác định rõ chuyển đổi số giáo dục là một trong những đột phá chiến lược. Nghị quyết số 57-NQ/TW (2024) đề ra chủ trương phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, tạo khung chính sách tổng thể cho toàn bộ nền kinh tế - xã hội, trong đó giáo dục được xem là lĩnh vực ưu tiên. Gần đây nhất, Nghị quyết số 71-NQ/TW (2025) về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo nhấn mạnh mục tiêu hiện đại hóa hệ thống giáo dục, ứng dụng công nghệ số toàn diện để đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và thế giới.

Tuy nhiên, việc triển khai các chính sách phát triển xã hội học tập số hiện nay vẫn gặp phải nhiều khó khăn và thách thức. Sự chênh lệch về hạ tầng công nghệ giữa các cơ sở giáo dục, đặc biệt là tại các địa phương ngoài trung tâm; năng lực số của đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên chưa đồng đều; cùng với hạn chế về nguồn lực tài chính và cơ chế phối hợp giữa các cấp quản lý đã làm giảm hiệu quả thực thi chính sách. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu và đánh giá chính sách phát triển xã hội học tập số tại Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, không chỉ giúp xác định mức độ hiệu quả và tính phù hợp của các chủ trương hiện hành, mà còn góp phần đề xuất các giải pháp khả thi nhằm xây dựng một xã hội học tập bao trùm, hiện đại và bền vững trong tiến trình chuyển đổi số quốc gia.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm xã hội học tập số

Khái niệm “xã hội học tập” được UNESCO đưa ra từ thập niên 1970, nhấn mạnh việc xây dựng một xã hội mà ở đó mọi công dân đều có cơ hội học tập liên tục, trong và ngoài nhà trường, nhằm phát triển toàn diện con người và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội (Faure, 1972). Bước sang kỷ nguyên công nghiệp 4.0, với sự bùng nổ của công nghệ số, khái niệm này được mở rộng thành “xã hội học tập số”, phản ánh sự gắn kết chặt chẽ giữa học tập suốt đời và hạ tầng công nghệ số.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế nhấn mạnh xã hội học tập số là một hệ sinh thái trong đó công nghệ không chỉ là công cụ hỗ trợ mà còn là nền tảng để mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức, cá nhân hóa quá trình học tập và thúc đẩy công bằng xã hội (OECD, 2019). Ở đây, học

tập diễn ra đa chiều: chính quy và không chính quy, thông qua hệ thống nền tảng số, học liệu mở và môi trường học tập trực tuyến đa dạng.

Tại Việt Nam, xây dựng xã hội học tập đã được thể chế hóa trong nhiều văn bản, đặc biệt là “Đề án Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” (Quyết định 1373/QĐ-TTg, 2021). Tuy nhiên, khái niệm “xã hội học tập số” chỉ thực sự trở thành trọng tâm trong giai đoạn gần đây, khi các nghị quyết như 57-NQ/TW (2024) và 71-NQ/TW (2025) khẳng định chuyển đổi số là đột phá chiến lược của giáo dục, hướng đến phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

2.2. Các thành tố của xã hội học tập số

Các nghiên cứu quốc tế và trong nước đều thống nhất rằng xã hội học tập số bao gồm bốn thành tố chính:

- Hạ tầng công nghệ số: nền tảng kỹ thuật số (mạng, thiết bị, hệ thống quản lý học tập - LMS) và kho học liệu số đóng vai trò nền móng. Bài báo của tác giả Thuận (2022) cho thấy số hóa học liệu là giải pháp quan trọng để duy trì chất lượng đào tạo, đặc biệt trong bối cảnh học trực tuyến ở các trường sư phạm.

- Nguồn nhân lực số: nhấn mạnh năng lực số của người học và giảng viên. Nhóm tác giả Lê (2024) chứng minh rằng việc ứng dụng mô hình học tập thích ứng trong giáo dục đại học giúp cá nhân hóa lộ trình học, từ đó nâng cao hiệu quả đào tạo và phát triển kỹ năng học tập suốt đời. Bên cạnh đó, nghiên cứu của nhóm tác giả Phan Trọng Nam (2025) khảo sát năng lực số của sinh viên ngành giáo dục mầm non (GDMN), đều chỉ ra sự chênh lệch lớn về kỹ năng và thói quen học tập số.

- Văn hóa học tập số: thể hiện ở thái độ tích cực, thói quen tự học và hợp tác trong môi trường trực tuyến. Đây cũng là nền tảng hình thành cộng đồng học tập số, nơi sinh viên và giảng viên cùng chia sẻ tri thức, đổi mới phương pháp và phát triển năng lực sáng tạo.

- Cơ chế chính sách và quản trị: chính sách quốc gia và quy định pháp lý là động lực để duy trì và mở rộng xã hội học tập số. Nhóm tác giả Quy (2023) nhấn mạnh rằng sự kết hợp giữa trí tuệ nhân tạo và chiến lược chuyển đổi số tại các trường đại học Việt Nam không chỉ mang tính công nghệ mà còn là thay đổi quản trị, góp phần tái cấu trúc hệ thống giáo dục theo hướng linh hoạt và bền vững.

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo hướng tiếp cận định lượng, kết hợp với khảo sát bằng bảng hỏi để đánh giá thực trạng năng lực số và văn hóa học tập số của giảng viên và sinh viên tại Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang (CĐSPKG). Khác với nhiều nghiên cứu trước đây vốn dựa trên khung DigComp 2.2, công cụ khảo sát trong nghiên cứu này được xây dựng dựa trên Khung năng lực số dành cho sinh viên sư phạm tại Việt Nam do An và cộng sự đề xuất. Khung này gồm năm nhóm năng lực chính là: khai thác thông tin, dữ liệu và phần mềm dạy học; hợp tác và giao tiếp trong môi trường số; sáng tạo nội dung số và đảm bảo an toàn số; học tập và nâng cao kỹ năng số; cũng như ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học (An et al., 2024). Mỗi nhóm năng lực được cụ thể hóa thành các chỉ số hành vi với thang đo Likert-5 cho phép đo lường chi tiết các biểu hiện thực tế của năng lực số trong môi trường sư phạm.

Mẫu khảo sát bao gồm 120 sinh viên hệ chính quy thuộc ngành GDMN cùng 20 giảng viên của các khoa chuyên môn. Quá trình chọn mẫu được thực hiện theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng, nhằm bảo đảm tính đại diện theo năm học và kinh nghiệm giảng dạy.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Thực trạng năng lực số

Kết quả khảo sát được trình bày trong Bảng 1, cho thấy năng lực số trung bình của toàn bộ mẫu ($n = 140$) đạt 3,26 phản ánh mức khá nhưng chưa thực sự đáp ứng kỳ vọng của một xã hội học tập số trong kỷ nguyên chuyển đổi số. Giảng viên có năng lực nổi trội hơn sinh viên (03,78 so với 3,12), đặc biệt ở kỹ năng sáng tạo nội dung số và ứng dụng CNTT

trong dạy học. Ngược lại, sinh viên ngành GDMN có năng lực tốt trong kỹ năng hợp tác và giao tiếp số (3,45) nhưng yếu ở kỹ năng an toàn số (2,84).

Những con số này không chỉ phản ánh năng lực cá nhân, mà còn gợi mở các vấn đề chính sách: các văn bản chiến lược như Nghị quyết 57-NQ/TW (2024) và Nghị quyết 71-NQ/TW (2025) đã đặt mục tiêu rõ ràng về chuyển đổi số và phát triển xã hội học tập số, nhưng thực tiễn tại cơ sở giáo dục địa phương cho thấy việc hiện thực hóa các mục tiêu này còn gặp nhiều trở ngại. Khoảng cách giữa giảng viên và sinh viên, cũng như sự thiếu hụt trong năng lực an toàn số, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải chuẩn hóa nội dung đào tạo năng lực số và tích hợp sâu hơn vào chương trình giáo dục sư phạm.

Bảng 1. Điểm trung bình các nhóm năng lực số ($M \pm SD$)

Nhóm năng lực	Giảng viên ($n=20$)	Sinh viên ($n=120$)	Toàn mẫu
Khai thác thông tin, dữ liệu và phần mềm dạy học	$3,75 \pm 0,58$	$3,21 \pm 0,65$	$3,29 \pm 0,67$
Hợp tác và giao tiếp trong môi trường số	$3,84 \pm 0,60$	$3,45 \pm 0,62$	$3,51 \pm 0,64$
Sáng tạo nội dung số và an toàn số	$3,92 \pm 0,51$	$2,84 \pm 0,67$	$3,01 \pm 0,71$
Học tập và nâng cao kỹ năng số	$3,65 \pm 0,55$	$3,08 \pm 0,63$	$3,17 \pm 0,66$
Ứng dụng CNTT trong dạy học	$3,75 \pm 0,57$	$3,01 \pm 0,60$	$3,12 \pm 0,65$

4.2. Phát triển năng lực số theo tiến trình đào tạo và ý nghĩa chính sách

Kết quả phân tích ANOVA chỉ ra sự khác biệt đáng kể giữa các năm học ($F = 5,41$; $p < 0,01$). Sinh viên năm 1 đạt mức trung bình thấp nhất (2,98), năm 2 có sự cải thiện (3,07), và năm 3 đạt mức cao nhất (3,34). Chứng tỏ năng lực số phát triển dần theo tiến trình học tập, phản ánh tác động tích lũy của trải nghiệm học tập số trong môi trường giáo dục sư phạm.

Tuy nhiên, kỹ năng năng lực số chỉ thực sự tốt ở năm cuối cũng chỉ ra một hạn chế trong chính sách đào tạo: nội dung chuyển đổi số và kỹ năng an toàn số chưa được tích hợp đồng bộ ngay từ năm học

đầu tiên. Điều này đi ngược lại định hướng của Quyết định 131/QĐ-TTg (2022), vốn nhấn mạnh yêu cầu “ứng dụng công nghệ số xuyên suốt trong mọi cấp học, bậc học”. Chính vì vậy, cần thiết phải tái cấu trúc chương trình đào tạo theo hướng đưa nội dung số hóa và an toàn thông tin vào từ năm thứ nhất, giúp sinh viên hình thành nền tảng bền vững thay vì chờ đến giai đoạn cuối mới phát triển.

4.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực số

4.3.1. Hạ tầng công nghệ

Kết quả khảo sát cho thấy 78,3% sinh viên sử dụng thiết bị cá nhân (máy

tính xách tay hoặc máy tính bảng) để học tập, trong khi 21,7% chỉ học qua điện thoại thông minh. Về kết nối Internet, 66,6% phản ánh tốc độ mạng ổn định, nhưng 33,4% gặp tình trạng gián đoạn thường xuyên, ảnh hưởng đến khả năng truy cập học liệu số. Ở nhóm giảng viên, tỷ lệ sử dụng thiết bị đa năng (máy tính + máy chiếu + phần mềm dạy học) đạt 100%, cao hơn hẳn sinh viên.

So sánh với các báo cáo của OECD (2019) chỉ ra rằng tại các nước OECD, trên 90% sinh viên đại học có quyền truy cập Internet tốc độ cao và học liệu số phong phú. Do đó có thể nói khoảng cách hạ tầng công nghệ vẫn là một rào cản lớn trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam, đặc biệt tại các trường sư phạm địa phương.

4.3.2. Chính sách hỗ trợ

Khi được hỏi về mức độ nhận thức chính sách chuyển đổi số trong giáo dục, chỉ 41,6% biết đến các văn bản, chính sách. Ngược lại, 90% giảng viên khẳng định đã tiếp cận các chính sách này qua tập huấn hoặc văn bản triển khai của nhà trường. Điều này cho thấy chính sách vĩ mô tuy quan trọng nhưng hiệu quả truyền thông và thực thi ở cấp cơ sở còn hạn chế.

4.3.3. Văn hóa học tập số

Kết quả khảo sát về thái độ và hành vi học tập số cho thấy:

- 69,2% sinh viên thường xuyên hợp tác trong nhóm học tập trực tuyến (Zalo, Google Meet). Tuy nhiên, chỉ 30,8% sinh viên cho biết có thói quen tự học trực tuyến ngoài giờ bằng các MOOC hoặc học liệu mở.

- Ở giảng viên, tỷ lệ tham gia cộng đồng chuyên môn số (diễn đàn học liệu, nhóm nghiên cứu trực tuyến) đạt 60%, cao hơn sinh viên nhưng vẫn chưa tương

xứng với yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy.

Các số liệu cho thấy ba yếu tố - hạ tầng công nghệ, chính sách hỗ trợ và văn hóa học tập số - đều có tác động đáng kể đến năng lực số của giảng viên và sinh viên. Nếu như hạ tầng công nghệ quyết định mức độ tiếp cận, thì chính sách hỗ trợ tạo ra khuôn khổ định hướng, còn văn hóa học tập số lại quyết định tính bền vững của việc phát triển năng lực số. Như vậy, để hiện thực hóa mục tiêu xây dựng xã hội học tập số tại Việt Nam, cần một chiến lược tổng thể kết hợp cả ba yếu tố này, đồng bộ từ cấp vĩ mô (chính sách) đến vi mô (thực hành trong cơ sở đào tạo).

4.4. Thảo luận

Kết quả khảo sát tại Trường CĐSPKG đã phản ánh một trường hợp điển hình của các cơ sở đào tạo sư phạm địa phương trong tiến trình chuyển đổi số. Mặc dù năng lực số trung bình của mẫu nghiên cứu đạt mức khá, nhưng sự phân hóa giữa giảng viên và sinh viên cho thấy khoảng cách đáng kể so với mục tiêu chính sách về xây dựng xã hội học tập số.

Đầu tiên, từ thực tiễn địa phương có thể thấy rằng hạ tầng công nghệ vẫn là yếu tố cốt lõi. Trong khi 100% giảng viên có thiết bị đa năng phục vụ giảng dạy, vẫn còn hơn 21% sinh viên chỉ học tập qua điện thoại thông minh. Sự khác biệt này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng tiếp nhận tri thức và cơ hội tiếp cận học liệu số. Đây là một minh chứng rõ ràng cho thấy nếu thiếu đầu tư đồng bộ về hạ tầng công nghệ tại địa phương, thì chính sách phát triển xã hội học tập số khó có thể triển khai hiệu quả.

Thứ hai, về chính sách hỗ trợ, số liệu cho thấy chỉ 41,6% sinh viên biết đến các văn bản chỉ đạo, trong khi ở giảng

viên con số này lên tới 90%. Điều này phản ánh sự hạn chế trong truyền thông và phổ biến chính sách, vốn thường dừng ở cấp quản lý nhà trường mà chưa lan tỏa đủ mạnh tới đối tượng thụ hưởng chính là sinh viên. Trong khi đó, kinh nghiệm của châu Âu (Redecker & Punie, 2017) cho thấy khi khung DigComp được tích hợp trực tiếp vào chương trình đào tạo, tỷ lệ sinh viên sư phạm nắm rõ định hướng năng lực số đạt tới 70-85%. Như vậy, tại Việt Nam, muốn hiện thực hóa Nghị quyết 71-NQ/TW (2025) về đột phá trong phát triển giáo dục, cần một cơ chế cụ thể hóa chính sách ngay trong kế hoạch đào tạo và đánh giá năng lực.

Thứ ba, về văn hóa học tập số, khảo sát chỉ ra 69,2% sinh viên thường xuyên hợp tác trong nhóm học trực tuyến, nhưng chỉ 30,8% tham gia các khóa học mở (MOOCs). Trong khi đó, nghiên cứu của Zhao et al. (2021) tại Trung Quốc cho thấy trên 65% sinh viên chủ động tham gia MOOCs, khẳng định vai trò của tự học số trong việc nâng cao tư duy phản biện và khả năng thích ứng. Kết quả này đặt ra thách thức: tại các trường địa phương như Kiên Giang, văn hóa học tập số vẫn thiên về học tập bắt buộc, thiếu tính chủ động và sáng tạo - là yếu tố then chốt của xã hội học tập số.

Từ các phân tích trên, có thể khẳng định rằng để thu hẹp khoảng cách giữa định hướng chính sách và thực tiễn, cần triển khai chiến lược đồng bộ theo ba trụ cột: (i) đầu tư hạ tầng công nghệ hiện đại, bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận học liệu số; (ii) gắn kết chính sách vĩ mô với chương trình đào tạo vi mô, giúp sinh viên nhận thức rõ vai trò của năng lực số ngay từ năm học đầu tiên; (iii) xây dựng văn hóa học tập số thông qua việc khuyến khích

tự học, tham gia MOOCs và cộng đồng học tập trực tuyến. Đây không chỉ là giải pháp mang tính tình thế cho một cơ sở địa phương, mà còn là định hướng quan trọng để thực thi các nghị quyết lớn về chuyển đổi số trong giáo dục, góp phần kiến tạo xã hội học tập số bền vững ở Việt Nam.

V. Kết luận và Khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu tại Trường CĐSPKG đã cho thấy một bức tranh điển hình về năng lực số trong bối cảnh chuyển đổi số của giáo dục địa phương. Điểm trung bình chung phản ánh mức khá nhưng chưa đồng đều, trong đó giảng viên nổi trội hơn sinh viên ở sáng tạo nội dung số và ứng dụng CNTT trong dạy học, còn sinh viên mạnh ở hợp tác và giao tiếp số nhưng yếu ở kỹ năng an toàn số. Sự phân hóa này cho thấy năng lực số vẫn chưa đáp ứng kỳ vọng của một xã hội học tập số toàn diện. Các yếu tố ảnh hưởng, gồm hạ tầng công nghệ, chính sách hỗ trợ và văn hóa học tập số, đều chỉ ra rằng khoảng cách giữa định hướng vĩ mô và thực tiễn cơ sở vẫn còn đáng kể. Hạ tầng chưa đồng bộ, chính sách chưa đến được đầy đủ với sinh viên, và văn hóa học tập số vẫn thiên về học tập bắt buộc hơn là tự học chủ động.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, có thể đưa ra một số hàm ý chính sách quan trọng nhằm phát triển xã hội học tập số trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

Thứ nhất, ở cấp quốc gia, cần tiếp tục thể chế hóa và cụ thể hóa các nghị quyết, quyết định chiến lược thành các chương trình hành động gắn với kiểm tra, giám sát và phân bổ nguồn lực. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần ban hành bộ chuẩn năng lực số dành cho giảng viên và sinh viên sư phạm, thống nhất trong toàn hệ thống giáo dục, đảm bảo sự tương thích với khung DigComp của Châu Âu nhưng

có điều chỉnh phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế tài chính ưu tiên cho các trường sư phạm địa phương nhằm đầu tư hạ tầng CNTT, thư viện số, và nền tảng học tập trực tuyến.

Thứ hai, ở cấp địa phương, các sở giáo dục và đào tạo nên chủ động triển khai các chương trình hỗ trợ đào tạo năng lực số cho giảng viên và sinh viên tại các trường cao đẳng sư phạm. Vấn đề này có thể thực hiện thông qua liên kết với doanh nghiệp công nghệ, xây dựng hệ thống phòng học thông minh và tổ chức các diễn đàn học tập số mở rộng cho cộng đồng. Ngoài ra, chính quyền địa phương cần ưu tiên phổ cập hạ tầng Internet tốc độ cao, đặc biệt ở vùng nông thôn và vùng sâu, nhằm thu hẹp khoảng cách số - vốn là rào cản lớn đối với sinh viên.

Thứ ba, ở cấp cơ sở đào tạo, trường CĐSPKG và các trường tương tự cần chủ động tái cấu trúc chương trình đào tạo theo hướng tích hợp nội dung về an toàn số, sáng tạo học liệu và văn hóa học tập số ngay từ năm học đầu tiên. Việc xây dựng học phần bắt buộc về “Ứng dụng công nghệ số trong GDMN” sẽ giúp sinh viên hình thành nền tảng năng lực số bền vững. Nhà trường cũng cần duy trì các khóa bồi dưỡng thường xuyên cho giảng viên, khuyến khích tham gia cộng đồng chuyên môn số, từ đó lan tỏa văn hóa học tập suốt đời trong tập thể.

Như vậy, một chính sách phát triển xã hội học tập số thành công đòi hỏi sự phối hợp nhịp nhàng giữa ba cấp độ: quốc gia - địa phương - cơ sở. Chỉ khi có sự đồng bộ về hạ tầng, chương trình, bồi dưỡng đội ngũ và văn hóa học tập số, mục tiêu xây dựng xã hội học tập số toàn diện, công bằng và bền vững mới có thể hiện thực hóa tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Chính trị. (2024). Nghị quyết số 57-NQ/TW về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Hà Nội: Văn phòng Trung ương Đảng.
- [2]. Bộ Chính trị. (2025). Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Hà Nội: Văn phòng Trung ương Đảng.
- [3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2025). Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT: Khung năng lực số cho người học. Hà Nội, Việt Nam.
- [4]. Chính phủ. (2021). Quyết định số 1373/QĐ-TTg phê duyệt Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030. Hà Nội: Văn phòng Chính phủ.
- [5]. Chính phủ. (2021). Quyết định số 2222/QĐ-TTg về Chương trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp. Hà Nội: Văn phòng Chính phủ.
- [6]. Chính phủ. (2022). Quyết định số 131/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030. Hà Nội: Văn phòng Chính phủ.
- [7]. Faure, E. (1972). *Learning to be: The world of education today and tomorrow*. UNESCO.
- [8]. Le, N. T. P., Loan, L. T., & Hang, V. T. T. (2024). Personalize learning according to the adaptive learning model in higher education in Vietnam today. *Vinh University Journal of Science Education Science and Technology*, 53.
- [9]. Nam, P. T. (2025). Nghiên cứu tổng quan về phát triển năng lực số cho sinh viên ngành giáo dục mầm non ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 14(01S), 312-326.
- [10]. OECD. (2019). An OECD learning framework 2030. In *The future of education and labor* (pp. 23-35). Cham: Springer International Publishing.

- [11]. Punie, Y. (Ed.). (2017). *European framework for the digital competence of educators: DigCompEdu*. Publications Office.
- [12]. Quy, V. K., Thanh, B. T., Chehri, A., Linh, D. M., & Tuan, D. A. (2023). AI and digital transformation in higher education: Vision and approach of a specific university in Vietnam. *Sustainability*, 15(14), 11093.
- [13]. Thuận, P. Q. (2022). Số hóa học liệu học tập-giải pháp đảm bảo chất lượng đào tạo tại trường cao đẳng sư phạm Trung Ương-Nha trang trong dạy học trực tuyến. *Tạp chí Giáo dục*, Số, 22.
- [14]. Thuỳ, A. B., Ngọc, N. T. L., & Thảo, T. T. P. (2024). Đề xuất khung năng lực số cho sinh viên sư phạm tại Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục*, 24(22), 1-6.
- [15]. Trịnh, T. P. T., Trần, T., Nguyễn, D. N., Nguyễn, P. T., & Nguyễn, T. T. T. (2023). Xu hướng nghiên cứu về chuyển đổi số trong giáo dục: một phân tích tổng quan. *Tạp chí Giáo dục*, 77-82.
- [16]. UNESCO. (2024). Digital education. UNESCO. Retrieved September 22, 2025, from <https://www.unesco.org/en/digital-education>
- [17]. Zhao, Y., Pinto Llorente, A. M., & Sánchez Gómez, M. C. (2021). Digital competence in higher education: Students' perceptions and their professional futures. *Education and Information Technologies*, 26(5), 5101-5121.

DEVELOPING A DIGITAL LEARNING SOCIETY AT KIEN GIANG COLLEGE OF EDUCATION

Nguyen Khac Trung², Vu Le Quynh Phuong^{2}*

Abstract: *Under the influence of digital transformation, the development of a digital learning society has become an urgent requirement to improve the quality of human resources and foster sustainable development. This study was conducted with 140 students and lecturers at Kien Giang College of Education. Survey data collected through a structured questionnaire were analyzed using SPSS 26.0. The findings indicate that the overall average digital competence was at a good level (3.26). Lecturers demonstrated stronger competencies in digital content creation and the application of information technology in teaching, while students showed relative strengths in digital collaboration and communication, but remained weak in digital safety. The results highlight three key influencing factors: technological infrastructure determines the accessibility of digital learning resources; policy support provides orientation and implementation frameworks at the institutional level; and digital learning culture shapes the sustainability of digital competence development. Based on these insights, the study recommends synchronizing infrastructure development, translating policy directives into concrete training programs, and fostering an active digital learning culture within both the faculty and student communities.*

Keywords: *digital learning society, digital transformation, education students*

² Kien Giang College of Education